VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/2019/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2019*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thức ăn thủy sản

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn thủy sản.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn thủy sản

1. Thức ăn thủy sản. Phần 1: Thức ăn hỗn hợp

Ký hiệu: **QCVN 02-31-1 : 2019/BNNPTNT.**

2. Thức ăn thủy sản. Phần 2: Thức ăn bổ sung

Ký hiệu: **QCVN 02-31-2 : 2019/BNNPTNT.**

3. Thức ăn thủy sản. Phần 3: Thức ăn tươi, sống

Ký hiệu: **QCVN 02-31-3 : 2019/BNNPTNT.**

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phùng Đức Tiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02 - 31 - 1:2019/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 1: THỨC ĂN HỖN HỢP

National technical regulation
Aquaculture feed
Part 1: Compound feeds

HÀ NỘI - 2019

QCVN 02 - 31 - 1:2019/BNNPTNT

Lời nói đầu

QCVN 02 - 31 - 1:2019/BNNPTNT do Học viện Nông nghiệp Việt Nam biên soạn, Tổng cục Thủy sản trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 8 năm 2019.

QCVN 02 - 31 - 1:2019/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 1: THỨC ĂN HỖN HỢP

National technical regulation
Aquaculture feed
Part 1: Compound feed

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu an toàn và giới hạn cho phép đối với thức ăn hỗn hợp (mã HS 2309.90.13; 2309.90.19) dùng trong nuôi trồng thủy sản.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

1.3. Tài liệu viện dẫn

AOAC 986.15, *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods by atomic absorption spectrometry (AAS) and anodic stripping voltammetry (ASV) (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi).*

EN 16277:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of mercury by cold-vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS) after microwave pressure digestion (extraction with 65 % nitric acid and 30 % hydrogen peroxide). Thức ăn chăn nuôi - Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh (CVAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực trong lò vi sóng.*

EN 16278:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of inorganic arsenic by hydride generation atomic absorption spectrometry (HG-AAS) after microwave extraction and separation by solid phase extraction (SPE). Thức ăn chăn nuôi - Xác định Asen vô cơ bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử với kỹ thuật hydrua hóa (HG-AAS).*

TCVN 4325:2007 (ISO 6497:2002), *Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu*.

TCVN 6952:2001 (ISO 9495:1998), *Thức ăn chăn nuôi - Chuẩn bị mẫu.*

TCVN 6953:2001 (ISO 14718:1998), *Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng aflatoxin B1 trong thức ăn chăn nuôi hỗn hợp. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao.*

TCVN 9126: 2011 (ISO 17375:2006), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định aflatoxin B1. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn xuất sau cột.*

TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magie, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molypden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).*

TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của salmonella - Phần 1: Phương pháp phát hiện salmonella spp.*

TCVN 11282:2016, *Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng ethoxyquin. Phương pháp đo huỳnh quang.*

TCVN 11283:2016 (AOAC 996.13), *Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng.*

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.*

Trong trường hợp quy định về lấy mẫu, chuẩn bị mẫu, phương pháp thử đang được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này được ban hành mới hoặc được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Giới hạn tối đa cho phép của các chỉ tiêu an toàn

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
1	Aflatoxin B1	µg/kg	10
2	Ethoxyquin	mg/kg	150
3	Chì (Pb)	mg/kg	5

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	1
5	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,4
6	Asen (As) vô cơ	mg/kg	2
7	Salmonella	CFU/25g	Không phát hiện

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Lấy mẫu

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015): đối với mẫu phân tích vi sinh vật

Theo TCVN 4325: 2007 (ISO 6497:2002): đối với mẫu phân tích các chỉ tiêu khác

3.2. Chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 6952: 2001 (ISO 14718:1998)

3.3. Phương pháp thử

Số TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử
1	Aflatoxin B1	TCVN 6953:2001 (ISO 14718:1998) TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006)
2	Ethoxyquin	TCVN 11282:2016 TCVN 11283:2016 (AOAC 996.13)
3	Chì (Pb)	AOAC 986.15 TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
4	Cadimi (Cd)	AOAC 986.15 TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
5	Thủy ngân (Hg)	EN 16277:2012
6	Asen (As) vô cơ	EN 16278:2012 TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
7	Salmonella	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy thức ăn hỗn hợp theo biện pháp:

4.1.1. Đối với sản phẩm sản xuất trong nước: Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Đối với sản phẩm nhập khẩu: Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.2. Đánh giá sự phù hợp

Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá sự phù hợp thức ăn hỗn hợp theo phương thức:

4.2.1. Đối với sản phẩm sản xuất trong nước: thực hiện theo phương thức 1 (thử nghiệm mẫu điển hình).

4.2.2. Đối với sản phẩm nhập khẩu: thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa).

4.3. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

4.4. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân quy định tại mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tổng cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

6.2. Tổng cục Thủy sản phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

6.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới.

QCVN 02 - 31 - 2:2019/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 2: THỨC ĂN BỔ SUNG

National technical regulation
Aquaculturefeed
Part 2: Feed Supplements

HÀ NỘI - 2019

QCVN 02 - 31 - 2:2019/BNNPTNT

Lời nói đầu

QCVN 02 - 31 - 2:2019/BNNPTNT do Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II biên soạn, Tổng cục Thủy sản trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 8 năm 2019.

QCVN 02 - 31 - 2:2019/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 2: THỨC ĂN BỔ SUNG

National technical regulation

Aquaculture feed

Part 2: Feed supplements

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu an toàn và giới hạn cho phép đối với thức ăn bổ sung (mã HS 2309.90.20) dùng trong nuôi trồng thủy sản.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

1.3. Tài liệu viện dẫn

AOAC 986.15, *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods by atomic absorption spectrometry (AAS) and anodic stripping voltammetry (ASV) (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi).*

EN 16277:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of mercury by cold-vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS) after microwave pressure digestion (extraction with 65 % nitric acid and 30 % hydrogen peroxide). Thức ăn chăn nuôi - Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh (CVAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực trong lò vi sóng.*

EN 16278:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of inorganic arsenic by hydride generation atomic absorption spectrometry (HG-AAS) after microwave extraction and separation by solid phase extraction (SPE). Thức ăn chăn nuôi - Xác định Asen vô cơ bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa (HG-AAS).*

TCVN 4325: 2007 (ISO 6497:2002), *Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu.*

TCVN 6952: 2001 (ISO 9498:1998), *Thức ăn chăn nuôi - Chuẩn bị mẫu.*

TCVN 7407:2004 (AOAC 991.31), *Ngũ cốc, đậu đỗ, hạt có dầu - Xác định aflatoxin phương pháp sử dụng cột ái lực miễn dịch.*

TCVN 7924 - 2: 2008, *Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid.*

TCVN 9126: 2011 (ISO 17375:2006), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định aflatoxin B1. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn xuất sau cột.*

TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magie, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molypden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).*

TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của salmonella - Phần 1: Phương pháp phát hiện salmonella spp.*

TCVN 11283:2016 (AOAC 996.13),*Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng ethoxyquin - Phương pháp sắc ký lỏng.*

TCVN 11291:2016 (AOAC 957.22), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng asen tổng số - Phương pháp đo màu.*

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi*

Trong trường hợp quy định về lấy mẫu, chuẩn bị mẫu, phương pháp thử đang được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này được ban hành mới hoặc được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

1.4. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này một số thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.4.1. Thức ăn bổ sung (chất bổ sung) là nguyên liệu đơn hoặc hỗn hợp của nhiều nguyên liệu được bổ sung vào thức ăn hoặc khẩu phần ăn để cân đối dinh dưỡng hoặc đóng vai trò chức năng đặc trưng trong thức ăn thủy sản.

1.4.2. Chế phẩm enzyme là sản phẩm sinh học có chứa một hoặc nhiều loại enzyme, có hoặc không có chất mang.

1.4.3. Chế phẩm probiotic là sản phẩm sinh học chứa một hoặc nhiều chủng vi sinh vật có lợi ở dạng sống, bị bất hoạt có hoặc không có chất mang.

1.4.4. Chế phẩm prebiotic là sản phẩm sinh học bao gồm các chất xơ không tiêu hóa (có hoặc không có chất mang) nhằm kích thích hoặc hoạt hóa sự phát triểncủa các vi sinh vật hữu ích trong đường ruột,.

1.4.5. Nhóm axit hữu cơ là các loại thức ăn chứa một hoặc nhiều axit hữu cơ đóng một vai trò chức năng có lợi nào đó trong việc giúp tăng cường hấp thu tiêu hóa và/hoặc nâng cao sức khỏe vật nuôi hoặc cho mục đích bảo quản thức ăn.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)

Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	2
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	1
3	Chì (Pb)	mg/kg	5
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,2
Vi sinh vật			
5	*Escherichia coli*	CFU/g	10
6	*Salmonella*	CFU/25g	Không phát hiện

QCVN 02 - 31 - 2:2019/BNNPTNT

2.2. Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp)

Bảng 2 - Giới hạn tối đa cho phép

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Aflatoxin B1			
1	Hàm lượng aflatoxin B1	µg/kg	10
Kim loại nặng			
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	3
3	Chì (Pb)	mg/kg	5
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,1
Vi sinh vật			
5	*Escherichia coli*	CFU/g	10
6	*Salmonella*	CFU/25g	Không phát hiện

2.3. Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật

Bảng 3 - Giới hạn tối đa cho phép đối với hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	3
2	Chì (Pb)	mg/kg	2
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	1
Vi sinh vật			
4	*Escherichia coli*	CFU/g	10
5	*Salmonella*	CFU/25g	Không phát hiện

Bảng 4 - Giới hạn tối đa cho phép đối với hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ động vật

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
1	Ethoxyquin	mg/kg	150
Kim loại nặng			
2	Asen (As) tổng số*	mg/kg	10
3	Asen (As) vô cơ	*mg/kg*	2
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	2
5	Chì (Pb)	mg/kg	10
6	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,5
Vi sinh vật			
6	*Escherichia coli*	CFU/g	10
7	*Salmonella*	CFU/25g	Không phát hiện

**Nếu hàm lượng asen tổng số nhỏ hơn 2 mg/kg thì không phải kiểm tra chỉ tiêu Asen vô cơ*

2.4. Nhóm khoáng chất

Bảng 5 - Giới hạn tối đa cho phép

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	12
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	5
3	Chì (Pb)	mg/kg	30
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,2

QCVN 02 - 31 - 2:2019/BNNPTNT

2.5. Nhóm hóa chất

Bảng 6 - Giới hạn tối đa cho phép

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	2
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	1
3	Chì (Pb)	mg/kg	5
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	1

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1 Lấy mẫu

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015): đối với mẫu phân tích vi sinh vật.
TCVN 4325:2007 (ISO 6497:2002): đối với mẫu phân tích chỉ tiêu khác

3.2 Chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 6952: 2001 (ISO 9498:1998).

3.3 Phương pháp thử

Số TT	Chỉ tiêu xác định	Phương pháp thử
1	Aflatoxin B1	TCVN 9126: 2011 (ISO 17375:2006) TCVN 7407:2004 (AOAC 991.31)
2	Asen (As) tổng số	TCVN 11291:2016 (AOAC 957.22) AOAC 986.15
3	Asen (As) vô cơ	EN 16278:2012 TCVN 9588:2013 (ISO27085:2009)
6	Cadimi (Cd)	TCVN 9588:2013 (ISO27085:2009) AOAC 986.15

Số TT	Chỉ tiêu xác định	Phương pháp thử
7	Chì (Pb)	TCVN 9588:2013 (ISO27085:2009) AOAC 986.15
8	Thủy ngân (Hg)	EN 16277:2012
9	Ethoxyquin	TCVN 11283:2016 (AOAC 996.13)
11	*Escherichiacoli*	TCVN 7924-2:2008
12	*Salmonella*	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy thức ăn bổ sung theo biện pháp:

4.1.1. Đối với sản phẩm sản xuất trong nước: Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Đối với sản phẩm nhập khẩu: Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.2. Đánh giá sự phù hợp

Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá sự phù hợp thức ăn bổ sung theo phương thức:

4.2.1. Đối với sản phẩm sản xuất trong nước: thực hiện theo phương thức 1 (thử nghiệm mẫu điển hình).

4.2.2. Đối với sản phẩm nhập khẩu: thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa).

4.3. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

4.4. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân quy định tại mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tổng cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

6.2. Tổng cục Thủy sản phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

6.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02 - 31 - 3:2019/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 3: THỨC ĂN TƯƠI, SỐNG

National technical regulation
Aquaculture feed
Part 3: Fresh and live feeds

HÀ NỘI - 2019

QCVN 02 - 31 - 3:2019/BNNPTN

Lời nói đầu

QCVN 02 - 31 - 3:2019/BNNPTNT do Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III biên soạn, Tổng cục Thủy sản trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 8 năm 2019.

QCVN 02 - 31 - 3:2019/BNNPTN

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 3: THỨC ĂN TƯƠI, SỐNG

National technical regulation
Aquaculture feed
Part 3: Fresh and live feeds

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu an toàn và giới hạn cho phép đối với thức ăn tươi, thức ăn sống (mã HS 2309.90.90) dùng trong nuôi trồng thủy sản.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu thức ăn tươi, thức ăn sống dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

Quy chuẩn này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tự sản xuất thức ăn tươi, thức ăn sống để sử dụng nội bộ.

1.3. Tài liệu viện dẫn

AOAC 986.15, *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human andpet foods by atomic absorption spectrometry (AAS) and anodic stripping voltammetry (ASV) (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi).*

ISO 21872-1:2017, *Part 1: Detection of potentially enteropathogenic Vibrioparahaemolyticus, Vibrio cholerae and Vibrio vulnificus.*

Marteilia refringens. 2018, *Manual of Diagnostic Tests for Aquatic Animals. Infection with Marteilia refringens. Phần 2.2.4. OIE.*

Perkinsus Olseni. 2018, *Manual of Diagnostic Tests for Aquatic Animals. Infection with Perkinsus Olseni. Phần 2.2.7. OIE.*

Bonamia ostrea. 2018, *Manual of Diagnostic Tests for Aquatic Animals. Infection with Bonamia ostreae. Phần 2.2.3. OIE.*

QCVN 02 - 31 - 3:2019/BNNPTN

Trong trường hợp quy định về lấy mẫu, chuẩn bị mẫu, phương pháp thử đang được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này được ban hành mới hoặc được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

1.4. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Thức ăn tươi, thức ăn sống trong quy chuẩn này được hiểu là các loại sinh vật chưa qua chế biến, ở trạng thái sống, tươi, đông lạnh dùng làm thức ăn cho động vật thủy sản.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Chỉ tiêu vi sinh vật:

Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép

Chỉ tiêu / Dạng	*Vibrio cholera* (CFU/g)	*Vibrio vulnificus* (CFU/g)	*Vibrio parahaemolytycus* (CFU/g)
Artemia tươi, sống	Không quy định		Không phát hiện (trong 25g)
Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi, sống	Không phát hiện (trong 25g)	10^3	10^3

2.2. Chỉ tiêu kim loại nặng:

Bảng 2 - Giới hạn tối đa cho phép

Chỉ tiêu / Dạng	Pb (mg/kg)	Cd (mg/kg)
Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi, sống	1,5	2
Động vật thân mềm chân đầu, chân bụng tươi, sống	1	2

2.3. Chỉ tiêu ký sinh trùng:

Bảng 3 - Giới hạn tối đa cho phép

Số TT	Nhóm thức ăn	*Marteilia refringens*	*Perkinsus olseni*	*Bonamia ostreae*
1	Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi, sống	Âm tính		

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 5276:1990.

3.2. Phương pháp thử

Số TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử
1	Pb	AOAC 986.15
2	Cadimi	AOAC 986.15
3	*Vibrio parahaemolytycus,* Vibrio *vulnificus, Vibrio Cholera*	ISO 21872-1:2017
4	*Marteilia refringens*	Manual of Diagnostic Tests for Aquatic Animals. Infection with *Marteilia refringens*. Phần 2.2.4. OIE.
5	*Perkinsus olseni*	Manual of Diagnostic Tests for Aquatic Animals. Infection with *Perkinsus Olseni*. Phần 2.2.7. OIE.
6	*Bonamia ostreae*	Manual of Diagnostic Tests for Aquatic Animals. Infection with *Bonamia ostreae*. Phần 2.2.3. OIE.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy thức ăn tươi, thức ăn sống theo biện pháp:

4.1.1. Đối với sản phẩm sản xuất trong nước: Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Đối với sản phẩm nhập khẩu: Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.2. Đánh giá sự phù hợp:

Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá sự phù hợp thức ăn tươi, thức ăn sống theo phương thức:

4.2.1. Đối với sản phẩm sản xuất trong nước: thực hiện theo phương thức 1 (thử nghiệm mẫu điển hình).

4.2.2. Đối với sản phẩm nhập khẩu: thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa).

4.3. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

4.4. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân qui định tại mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tổng cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

6.2. Tổng cục Thủy sản phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

6.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới.